

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan quản lý cấp trên: Ủy ban nhân dân huyện Tư Mờ Rông
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế Tư Mờ Rông
Mã đơn vị: 1063796
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
Năm 2025

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất	2.097.781	11.993	2.109.774												
1	Đất khuôn viên Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Rơ Ông- Thôn Ngọc Năng, xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Ngọc Năng, xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	258.440		258.440						x						
2	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Đăk Hà-Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	475.200		475.200						x						
3	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Đăk Hà-Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	849.380		849.380						x						
4	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Đăk Na- Thôn Đăk Riếp 2, xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Đăk Riếp, xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	10.640		10.640						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Đăk Sao - Thôn Kạch Lớn 2, xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông- Kon Tum tại Thôn Kạch Lớn 2, xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	120.359		120.359						x						
6	Đất Khuôn viên Trạm Y tế xã Đăk Sao/ Thôn Năng Lớn 3, xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông- Kon Tum (Trạm Y tế cũ) tại Thôn Năng Lớn 3, xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông- Kon Tum		11.993	11.993						x						
7	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Đăk Tờ Kan- Thôn Đăk P Rông, xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Đăk P Rông, xã Đăk Tờ Kan, Huyện Tu Mơ Rông	46.332		46.332						x						
8	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Măng Ri- Thôn Ngọc La, xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Ngọc La, xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	25.197		25.197						x						
9	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Ngọc Lây- Thôn Đăk Kinh 1A, xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Đăk Kinh 1A, xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	44.550		44.550						x						
10	Đất Khuôn viên Trạm Y tế xã Ngọc Yêu- Thôn Ba Tu II, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Ba Tu II, xã Ngọc Yêu, Huyện Tu Mơ Rông	40.267		40.267						x						
11	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Tê Xăng-Thôn Đăk Xong, xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Đăk Xong, xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	30.833		30.833						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông- Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Tu Mơ Rông, Xã Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	45.826		45.826						x						
13	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông- Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum (cơ sở mới) tại Thôn Tu Mơ Rông, Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	124.267		124.267						x						
14	Đất khuôn viên Trạm Y tế xã Văn Xuôi-Thôn Đăk Văn, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông-Kon Tum tại Thôn Đăk Văn, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	26.490		26.490						x						
II	Nhà	13.398.337	5.529.514	10.189.543												
1	Khởi kỹ thuật và lưu bệnh nhân Trạm Y tế xã Đăk Sao tại	1.200.509		864.367						x						
2	Khởi kỹ thuật và lưu bệnh nhân Trạm Y tế xã Đăk Tờ Kan tại Thôn Đăk P Rông, xã Đăk Tờ Kan, Huyện Tu Mơ Rông	1.182.160		851.155						x						
3	Khởi kỹ thuật và lưu bệnh nhân Trạm Y tế xã Tê Xăng tại	1.139.415		820.379						x						
4	Khởi kỹ thuật và lưu bệnh nhân Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông tại Thôn Tu Mơ Rông, Xã Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	1.840.533		1.325.184						x						
5	Khởi nhà khám, điều trị cho bệnh nhân nội, ngoại trú Phòng khám Đa khoa KV Đăk Rơ Ông tại Thôn Ngọc Năng, xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	3.030.598		605.513						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Nhà hành chính - Khám Trạm Y tế xã Ngọc Lây tại Thôn Đăk Kinh 1A, xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	73.225		29.283						x						
7	Nhà kỹ thật- lưu bệnh nhân Trạm Y tế xã Ngọc Lây tại	1.059.596		423.732						x						
8	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Đăk Hà tại	97.983		12.565						x						
9	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Đăk Hà tại	128.639		8.542						x						
10	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Đăk Sao tại		165.715	38.739						x						
11	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Đăk Sao tại Thôn Kách Lớn 2, xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông		59.472							x						
12	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Đăk Tô Kan tại	972.923		197.927						x						
13	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Măng Ri tại	141.194		10.466						x						
14	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Tê Xăng tại	425.018		133.883						x						
15	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Văn Xuôi tại	294.925								x						
16	Nhà lưu trú cho bệnh nhân Trạm Y tế xã Ngọc Yêu tại	407.747		135.861						x						
17	Nhà ở cho bác sỹ Trạm Y tế Đăk Hà tại	154.007		30.771						x						
18	Nhà ở cho bác sỹ Trạm Y tế Măng Ri tại Thôn Ngọc La, xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	230.198		76.702						x						
19	Nhà ở cho bác sỹ Trạm Y tế xã Đăk Sao tại	149.630		29.896						x						
20	Nhà ở tập thể Trạm Y tế xã Ngọc Lây tại	542.238		216.841						x						
21	Nhà phụ trợ Trạm Y tế xã Đăk Hà tại Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông		420.208	336.167						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
22	Nhà phụ trợ Trạm Y tế xã Đắk Na tại Thôn Đắk Riếp, xã Đắk Na, huyện Tu Mơ Rông		327.185	248.661						x						
23	Nhà phụ trợ Trạm Y tế xã Đắk Sao tại Thôn Kạch Lớn 2, xã Đắk Sao, huyện Tu Mơ Rông	15.639								x						
24	Nhà Phụ Trợ Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông tại	312.160		224.755						x						
25	Nhà Trạm lưu bệnh nhân Trạm Y tế xã Đắk Hà tại		2.622.147	2.097.718						x						
26	Nhà trạm lưu bệnh nhân Trạm Y tế xã Đắk Na tại Thôn Đắk Riếp, xã Đắk Na, huyện Tu Mơ Rông		1.934.786	1.470.437						x						
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác	4.558.928	11.414.937	4.023.904												
1	Sửa chữa công, tường rào Trạm Y tế xã Tê Xăng Thuộc Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông	251.696		201.357						x						
2	Bể xử lý nước thải PKĐK - ĐRÔ	34.110		6.822						x						
3	Bộ bàn ghế ngồi phòng họp Model bàn: CT2412H5; Model ghế: SL718M		24.500	12.250						x						
4	Bộ hồi sức trẻ sơ sinh		13.419	13.419						x						
5	Bộ máy vi tính CPU Dual Core + Màn hình sam sung LCD 18.5 in+Máy in Sam Sung		14.960							x						
6	Bộ Máy vi tính CPU Intel Petium; màn hình LCD 17 in LG + máy in Canon 2900	12.400								x						
7	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
8	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
9	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)		Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
11	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
12	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
13	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
14	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
15	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
16	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
17	Bộ Máy vi tính CPU, Màn hình LCD 19.5 in hãng ROBO,		14.707							x						
18	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700							x						
19	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700							x						
20	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700				x				Pha dỡ, huy bo. Vật liệ...					
21	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700				x				Pha dỡ, huy bo. Vật liệ...					
22	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700							x						
23	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700							x						
24	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700							x						
25	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700				x				Pha dỡ, huy bo. Vật liệ...					
26	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700				x				Pha dỡ, huy bo. Vật liệ...					
27	Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead		12.700							x						
28	Bộ thông niệu đạo nam và nữ		14.714				x				Bán					
29	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở PKĐKKV Đắk Rơ Ông		11.340							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
30	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Đắk Hà		11.340							x						
31	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Đắk Na		11.340							x						
32	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Đắk Sao		11.340							x						
33	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Đắk Tô Kan		11.340							x						
34	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Măng Ri		11.340							x						
35	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Ngọc Lậy		11.340							x						
36	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Ngọc Yêu		11.340							x						
37	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Tê Xăng		11.340							x						
38	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông		11.340							x						
39	Bộ túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở Trạm Y tế xã Văn Xuôi		11.340							x						
40	Cải tạo kê mái taluy Phòng khám ĐKKV Đắk Rơ Ông	614.862								x						
41	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà vệ sinh phòng khám Đắk Rơ Ông	443.954		221.977						x						
42	Công hàng rào Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông	136.423		40.927						x						
43	Công tường rào Trạm Y tế Ngọc Lậy	18.020								x						
44	Công tường rào Trạm Y tế xã Đắk Hà		454.550	227.275						x						
45	Công tường rào Trạm Y tế xã Đắk Na		361.299	144.520						x						
46	Đèn hồng ngoại điều trị		16.000	16.000						x						
47	Đèn hồng ngoại điều trị		16.000	16.000						x						
48	Đèn mô 1 bóng di động- SLE-01 Sturdy		21.000							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
49	Đèn mờ 1 bóng di động- SLE-01 Sturdy		21.000							x						
50	Dụng cụ sơ chế thuốc đông y		35.064	35.064						x						
51	Dụng cụ sơ chế thuốc đông y		25.000	25.000						x						
52	Dụng cụ sơ chế thuốc đông y		25.000	25.000						x						
53	Ghế khám và điều trị răng đơn giản	48.000								x						
54	Ghế khám và điều trị răng Mo del CQ 215		50.000							x						
55	Ghế răng đơn giản		68.000	20.400						x						
56	Ghế răng đơn giản		68.000	20.400						x						
57	Ghế răng đơn giản	48.500								x						
58	Ghế răng đơn giản		68.000	20.400						x						
59	Giếng đào 15m Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông	51.208		15.362						x						
60	Giếng khoan Trạm Y tế xã Đắk Hà		449.797	224.898						x						
61	Giếng khoan Trạm Y tế xã Đắk Na		329.285	131.714						x						
62	Giếng khoan Trạm Y tế xã Ngọc Yêu	390.251		195.126						x						
63	Giếng khoan Trạm Y tế xã Tê Xăng		329.292	131.717						x						
64	Giếng nước PKĐK - ĐRÔ	32.178								x						
65	Hệ thống mương thoát nước - cấp nước tổng thể ngoài nhà PKĐK - ĐRÔ	183.691								x						
66	Hồ đốt rác Trạm Y tế xã Đắk Hà		28.822	14.411						x						
67	Kè đá khắc phục tình trạng sạt lở tại Trạm Y tế xã Văn Xuôi	336.308		134.523						x						
68	Kính hiển vi 2 mắt		25.777	4.296						x						
69	Kính hiển vi 2 mắt		25.777	4.296						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
70	Kính hiển vi 2 mắt		25.777	4.296						x						
71	Kính hiển vi 2 mắt		25.777	4.296						x						
72	Kính hiển vi 2 mắt		25.777	4.296						x						
73	Kính hiển vi 2 mắt CX21		27.995							x						
74	Kính hiển vi 2 mắt CX21FS1C		19.500							x						
75	Kính hiển vi 2 mắt Olympus; Model YS 100		22.916							x						
76	Kính hiển vi Mo del: CxL (9135002)		28.220							x						
77	Làm giếng nước, bồn chứa nước Trạm Y tế xã Măng Ri	49.151								x						
78	Làm mới giếng đào và các hạng mục phụ trợ	148.620								x						
79	Máy điện tim 3 cần		29.800							x						
80	Máy điện tim 3 cần		29.800							x						
81	Máy điện tim 3 cần		29.800							x						
82	Máy điện tim 3 cần		29.800							x						
83	Máy điện tim 3 cần		29.800							x						
84	Máy điện tim 3 cần		29.800							x						
85	Máy điện tim 3 kênh		46.500	13.950						x						
86	Máy điện tim 3 kênh		46.500	13.950						x						
87	Máy đo độ bão hòa hòa o xy loại để bàn		39.481							x						
88	Máy ghế nha khoa GD-DT01(5 tay dưới)		149.100							x						
89	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						
90	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						
91	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
92	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						
93	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						
94	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						
95	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						
96	Máy hút dịch chạy điện		21.501							x						
97	Máy hút điện		25.000	7.500						x						
98	Máy hút đờm giải điện áp U-305P		24.999							x						
99	Máy khí dung siêu âm		25.830							x						
100	Máy khí dung siêu âm		25.830							x						
101	Máy li tâm Model PLC-02		74.970							x						
102	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
103	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
104	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
105	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
106	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
107	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
108	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
109	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
110	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						
111	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội	42.460		8.492						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)		Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
112	Máy lọc nước uống trực tiếp 3 vòi Nóng- Lạnh-Nguội chịu nhiệt	43.300								x						
113	Máy ly tâm điện đa năng Zentrifugen		24.500							x						
114	Máy ly tâm điện huyết học Zentrifugen		28.000							x						
115	Máy ly tâm nước tiểu		11.500	3.450						x						
116	Máy ly tâm nước tiểu		11.500	3.450						x						
117	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số kèm máy in Epsion QL300+2		180.000							x						
118	Máy phát điện công suất tối đa ≥ 7,5KVA		35.500	10.650						x						
119	Máy phát điện công suất tối đa ≥ 7,5KVA		35.500	10.650						x						
120	Máy phát điện EP 6500 CX		19.500							x						
121	Máy sắc thuốc		60.000	60.000						x						
122	Máy sắc thuốc		71.000	71.000						x						
123	Máy sắc thuốc		60.000	60.000						x						
124	Máy siêu âm chẩn đoán hình ảnh loại xách tay 2 đầu dò		329.910							x						
125	Máy siêu âm chẩn đoán hình ảnh loại xách tay 2 đầu dò		329.910							x						
126	Máy siêu âm chẩn đoán hình ảnh loại xách tay 2 đầu dò		329.910							x						
127	Máy siêu âm chẩn đoán xách tay	155.000								x						
128	Máy siêu âm chẩn đoán, đen trắng, loại xách tay, 02 đầu dò + máy in		325.000	97.500						x						
129	Máy siêu âm chẩn đoán, đen trắng, loại xách tay, 02 đầu dò + máy in		325.000	97.500						x						
130	Máy siêu âm chẩn đoán, đen trắng, loại xách tay, 02 đầu dò + máy in		325.000	97.500						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngàn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngàn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
131	Máy siêu âm đen trắng xách tay 1 đầu dò		155.000							x						
132	Máy siêu âm đen trắng xách tay 1 đầu dò kèm máy in		137.000							x						
133	Máy siêu âm đen trắng xách tay 1 đầu dò kèm máy in		137.000							x						
134	Máy siêu âm xách tay 2 đầu dò kèm máy in Sony UF-450AX		250.000							x						
135	Máy tạo oxy di động 5 lít/ phút		54.337							x						
136	Máy theo dõi tim thai		31.274							x						
137	Máy thu hình (Smat tivi 49 inch)		14.500							x						
138	Máy thu hình (Smat tivi 49 inch)		14.500							x						
139	Máy thu hình (Tivi)		10.800							x						
140	Máy thu hình (Tivi)		10.800							x						
141	Máy tính để bàn	14.890		8.934						x						
142	Máy tính để bàn	14.890		8.934						x						
143	Máy vi tính CPU: Vostro 3470SFF, Màn hình LCD E1916HV		15.000							x						
144	Máy vi tính CPU: Vostro 3470SFF, Màn hình LCD E1916HV		15.000							x						
145	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
146	Máy vi tính để bàn		12.500	12.500						x						
147	Máy vi tính để bàn		12.500	12.500						x						
148	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
149	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
150	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
151	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
152	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
153	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
154	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
155	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
156	Máy vi tính để bàn		14.500	14.500						x						
157	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
158	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
159	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
160	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
161	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
162	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
163	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
164	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
165	Máy vi tính để bàn		15.025	3.112						x						
166	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
167	Máy vi tính để bàn		21.835	13.101						x						
168	Máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 18 thông số		302.000	90.600						x						
169	Máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 18 thông số		302.000	90.600						x						
170	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						
171	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						
172	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						
173	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						
174	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						
175	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngàn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngàn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
176	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						
177	Máy xét nghiệm nước tiểu		28.842							x						
178	Máy xét nghiệm nước tiểu (loại đơn giản)		27.993							x						
179	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số		22.500	6.750						x						
180	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số		22.500	6.750						x						
181	Máy xét nghiệm sinh hóa (loại đơn giản) BA-88A		84.998							x						
182	Nhà bảo vệ - cổng tường rào PKĐK - ĐRÔ	200.733								x						
183	Nhà để xe 2 bánh Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông	42.091		12.627						x						
184	Nhà để xe máy Trạm Y tế xã Ngọc Lây (Khung sắt, mái tôn)		40.721							x						
185	Nhà để xe Trạm Y tế xã Đăk Hà		54.802	27.401						x						
186	Nhà để xe Trạm Y tế xã Đăk Na		42.653	17.061						x						
187	Nồi hấp áp lực	12.000								x						
188	Nồi hấp dụng cụ tiệt trùng 50 lít		48.000							x						
189	Nồi hấp tiệt trùng		42.000	12.600						x						
190	Nồi hấp tiệt trùng		42.000	15.120						x						
191	Nồi hấp tiệt trùng 50 lít		48.000							x						
192	Nồi hấp tiệt trùng loại nhỏ		28.800							x						
193	Nồi hấp tiệt trùng loại nhỏ		28.800							x						
194	Nồi hấp tiệt trùng loại nhỏ		28.800							x						
195	Nồi hấp tiệt trùng loại nhỏ		28.800							x						
196	Nồi hấp tiệt trùng loại nhỏ		28.800							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngàn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngàn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
197	Nồi hấp tiệt trùng loại nhỏ		28.800							x						
198	Nồi hấp urot(Nồi hấp khử trùng)		22.880	6.864						x						
199	Sân bê tông PKĐK - ĐRỒ	112.968		22.594						x						
200	Sân bê tông Trạm Y tế Ngọc Lâm	55.890		19.561						x						
201	Sân bê tông Trạm Y tế xã Đắk Na		77.013	53.909						x						
202	Sân bê tông Trạm Y tế xã Đắk Sao	10.828		7.038						x						
203	Sân bê tông Trạm Y tế xã Đắk Tô Kan	23.036		14.974						x						
204	Sân bê tông Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông	57.097		37.113						x						
205	Sân bê tông, vườn thuốc nam Trạm Y tế xã Đắk Hà		180.602	135.452						x						
206	Sửa chữa giếng nước Trạm Y tế Tê Xăng	61.500		6.150						x						
207	Ti vi		17.982	17.982						x						
208	Tủ bảo quản thuốc		33.000	33.000						x						
209	Tủ bảo quản thuốc		33.000	33.000						x						
210	Tủ bảo quản thuốc		40.000	40.000						x						
211	Tủ đựng thuốc cổ truyền		52.500	52.500						x						
212	Tủ đựng thuốc cổ truyền		52.500	52.500						x						
213	Tủ đựng thuốc đông y		25.500	13.388						x						
214	Tủ đựng thuốc đông y		25.500	13.388						x						
215	Tủ đựng thuốc đông y		25.500	13.388						x						
216	Tủ đựng thuốc và dụng cụ		12.000	6.300						x						
217	Tủ đựng thuốc và dụng cụ		12.000	6.300						x						
218	Tủ đựng Vac xin chuyên dụng		38.000	11.400						x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
219	Tủ lạnh bảo quản thuốc		58.000	17.400						x						
220	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
221	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
222	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
223	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
224	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
225	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
226	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
227	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
228	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
229	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
230	Tủ lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin		16.699	8.906						x						
231	Tủ sấy điện 250 độ		24.150							x						
232	Tủ sấy điện 250 độ YCO-010		24.990							x						
233	Tủ sấy điện ≥250°C, ≥100 lít		64.500	19.350						x						
234	Tủ sấy điện ≥250°C, ≥100 lít		64.500	19.350						x						
235	Tủ sấy dụng cụ 32 lít		25.350							x						
236	Tủ sấy dụng cụ 32 lít		25.350							x						
237	Tủ sấy dụng cụ 32 lít		25.350							x						
238	Tủ sấy dụng cụ 32 lít		25.350							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
239	Tủ sấy dụng cụ 32 lít		25.350							x						
240	Tủ sấy dụng cụ 32 lít		25.350							x						
241	Tủ sấy khô(Tủ sấy khử trùng)		17.500	5.250						x						
242	Xây dựng nhà vệ sinh Trạm Y tế xã Măng Ri	101.432								x						
243	Xây mới nhà vệ sinh Trạm Y tế xã Đăk Sao		190.807	76.323						x						
244	Xây mới nhà vệ sinh Trạm Y tế xã Đăk Tờ Kan		187.099	74.840						x						
245	Xây mới nhà vệ sinh Trạm Y tế xã Văn Xuôi		198.856	79.542						x						
246	Xây mới sân bê tông, công tường rào trạm Y tế xã Măng Ri	205.851								x						
247	Xây mới sân bê tông, công tường rào trạm Y tế xã Văn Xuôi	223.450								x						
248	Xe máy Future Neo 125 82G1-000.08		22.000							x						
249	Xe máy Future Neo 125 BS 82G1-000.28		22.000							x						
250	Xe máy Future Neo 125 BS 82B1-1160		22.000							x						
251	Xe máy Future Neo 125 BS 82B1-1183		22.000							x						
252	Xe máy Future Neo 125 BS 82B1-1184		22.000							x						
253	Xe máy Future Neo 125 BS 82B1-1185		22.000							x						
254	Xe máy Future Neo 125 BS 82B1-1186		22.000							x						
255	Xe máy Future Neo 125 BS 82B1-1190		22.000							x						
256	Xe máy Future Neo 125 BS 82B1-1191		22.000							x						
257	Xe máy Future Neo 125 BS 82G1-00.002		22.000							x						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)		Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
258	Xe máy Future Neo 125 BS 82G1-000.11		22.000							x						
259	Xe máy Future neo BS 83B1-1179		22.000							x						
260	Xe máy Wave RSX 82DA000.19		24.565							x						
261	Xe máy Wave RSX BS 82DA-40001		24.565							x						
262	Xe máy Wave RSX BS 82DA000.14		24.565							x						
263	Xe máy Wave RSX BS 82DA000.15		24.565							x						
264	Xe máy Wave RSX BS 82DA000.17		24.565							x						
265	Xe máy Wave RSX BS 82DA000.21		24.565							x						
266	Xe máy Wave RSX BS 82DA000.25		24.565							x						
267	Xe máy Wave RSX BS 82G1-000.10		24.565							x						
268	Xe máy Wave RSX BS: 82DA-000.23		24.565							x						
	Tổng cộng	20.055.045	16.956.443	16.323.220												

Ngày 14 tháng 1 năm 2026.

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Văn Thanh Hải

Đình Thành Hải